**Mục tiêu điều tra GATS**

Điều tra tình hình sử dụng thuốc lá ở ngưởi trưởng thành (gọi tắt là điều tra GATS) là một điều tra chuẩn toàn cầu để giám sát một cách có hệ thống tình hình sử dụng thuốc lá ở người trưởng thành (cả thuốc lá có khói và thuốc lá không khói) và để theo dõi các chỉ số cơ bản về phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Điều tra GATS chọn mẫu đại diện quốc gia, áp dụng qui trình chuẩn và thống nhất giữa các nước, trong đó có Việt Nam. Điều tra GATS góp phần nâng cao năng lực các quốc gia trong thiết kế, triển khai và đánh giá các chương trình phòng, chống tác hại của thuốc lá. Điều tra này cũng giúp các quốc gia thực hiện các qui định của Công ước Khung về Kiểm soát thuốc lá của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) trong việc thu thập dữ liệu có thể so sánh trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia trên thế giới. WHO đã xây dựng gói MPOWER, bao gồm các giải pháp tối ưu để giảm nhu cầu sử dụng thuốc lá.

|  |  |
| --- | --- |
| **C:\Users\Dr Hoang\Desktop\en_tfi_mpower_logo_310.jpg** | **M (Monitor)** Theo dõi việc sử dụng thuốc lá và thực thi các chính sách phòng chống tác hại thuốc lá  **P (Protect)** Bảo vệ mọi người khỏi phơi nhiễm với khói thuốc lá thụ động  **O (Offer)** Hỗ trợ cai nghiện thuốc lá  **W (Warning)** Cảnh báo về tác hại thuốc lá  **E (Enforce)** Thực thi nghiêm các qui định cấm quảng cáo, khuyến mại và tài trợ thuốc lá  **R (Raise tax)** Tăng thuế thuốc lá |

**Phương pháp thực hiện GATS**

Điều tra GATS áp dụng phương pháp chuẩn hóa toàn cầu. Điều tra bao gồm thông tin chung về người được phỏng vấn, tình hình sử dụng thuốc lá (thuốc lá có khói và thuốc lá không khói), cai nghiện thuốc lá, hút thuốc lá thụ động, kinh tế, truyền thông và kiến thức, thái độ về sử dụng thuốc lá. Tại Việt Nam, điều tra GATS năm 2015 là điều tra hộ gia đình, phỏng vấn cá nhân từ 15 tuổi trở lên do Bộ Y tế phối hợp với Đại học Y Hà Nội và Tổng cục thống kê thực hiện. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống phân tầng theo hai giai đoạn đã được thực hiện để tạo bộ dữ liệu đại diện quốc gia. Thông tin được thu thập tự động từ thiết bị cầm tay. Có 9.514 hộ gia đình được lựa chọn. Một thành viên đại diện hộ gia đình tham gia phỏng vấn. Tỷ lệ trả lời của hộ gia đình là 97,8%, tỷ lệ trả lời của cá nhân là 98% và tỷ lệ trả lời chung là 95,8%. Tổng cộng 8.996 cá nhân trên 15 tuổi đại diện cho các hộ gia đình tham gia phỏng vấn.

 **Một số kết quả chính**

|  |
| --- |
| **SỬ DỤNG THUỐC LÁ** |
| * 45,3% nam giới, 1,1% nữ giới và tính chung là 22,5% người trưởng thành (tương đương 15,6 triệu người) hiện đang hút thuốc lá, thuốc lào. * 36,7% nam giới, 0,8% nữ giới và tính chung là 18,2% người trưởng thành (tương đương 12,6 triệu người) đang hút thuốc lá điếu. * 13,7% nam giới, 0,2% nữ giới và tính chung là 6,7% người trưởng thành (tương đương 4,7 triệu người) đang hút thuốc lào. |
| **HÚT THUỐC THỤ ĐỘNG Ở NGƯỜI KHÔNG HÚT THUỐC** |
| * 53,5% người không hút thuốc (tương đương 28,5 triệu người) bị phơi nhiễm với khói thuốc lá tại gia đình. * 36,8% người không hút thuốc (tương đương 5,9 triệu người) làm việc tại các khu vực trong nhà (có mái che và tường bao) bị phơi nhiễm với khói thuốc lá tại nơi làm việc. * 18,5% người không hút thuốc (tương đương 1,4 triệu người) bị phơi nhiễm với khói thuốc lá trên phương tiện giao thông công cộng. * 16% người không hút thuốc (tương đương 2,8 triệu người) bị phơi nhiễm với khói thuốc lá tại trường học. |
| **CAI NGHIỆN THUỐC LÁ** |
| * 29% người đã từng hút thuốc (tương đương 6,4 triệu người) đã cai thuốc lá. * 53,6% người đang hút thuốc có kế hoạch hoặc có ý định bỏ hút thuốc lá trong tương lai. * 5,2% người đang hút thuốc (tương đương 0,8 triệu người) có kế hoạch bỏ hút thuốc lá trong tháng tới. |
| **KINH TẾ** |
| * Giá trung bình của một bao thuốc lá 20 điếu là 11.819 đồng Việt Nam * Tiền mua thuốc lá trung bình hàng năm của một người đang hút là 2,7 triệu đồng Việt Nam. * 65,4% người trưởng thành ủng hộ việc tăng giá sản phẩm thuốc lá để hạn chế việc hút thuốc. |
| **TRUYỀN THÔNG** |
| * 65,3% người trưởng thành được tiếp cận thông tin về phòng chống tác hại của thuốc lá qua truyền hình và truyền thanh. * 16,6% người trưởng thành nhận được thông tin về quảng cáo, tài trợ hoặc khuyến mại thuốc lá. |
| **KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ NHẬN THỨC** |
| * 95,9% người trưởng thành tin rằng hút thuốc gây ra các bệnh nguy hiểm. * 90,3% người trưởng thành tin rằng phơi nhiễm với khói thuốc lá gây ra các bệnh nguy hiểm cho người không hút thuốc lá. * 61,2% người trưởng thành tin rằng hút thuốc lá gây đột quy, đau tim và ung thư phổi. |



|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **SỬ DỤNG THUỐC LÁ VÀ THUỐC LÀO** | | | |
| **NGƯỜI HÚT THUỐC LÁ VÀ THUỐC LÀO** | CHUNG (%) | NAM GIỚI (%) | NỮ GIỚI (%) |
| Tỉ lệ người hiện đang hút thuốc (%) | 22,5 | 45,3 | 1,1 |
| Tỉ lệ người hút thuốc hàng ngày (%) | 19,2 | 38,7 | 0,9 |
| Tuổi trung bình bắt đầu hút thuốc hàng ngày của nhóm tuổi từ 20-34 tuổi | 18.8 | 18,8 | ~ |
| **NGƯỜI HÚT THUỐC LÁ** | CHUNG (%) | NAM GIỚI (%) | NỮ GIỚI (%) |
| Tỉ lệ người hiện đang hút thuốc lá 1 (%) | 18,2 | 36,7 | 0,8 |
| Tỉ lệ người hút thuốc lá hàng ngày1 (%) | 15,2 | 30,7 | 0,6 |
| Số điếu thuốc trung bình một ngày của một người hút lá hàng ngày1 | 13,7 | 13,8 | 10,5 |
| **NGƯỜI HÚT THUỐC LÀO** | CHUNG (%) | NAM GIỚI (%) | NỮ GIỚI (%) |
| Tỉ lệ người hiện đang hút thuốc lào | 6,7 | 13,7 | 0,2 |
| Tỉ lệ người hút thuốc lào hàng ngày | 5,6 | 11,5 | 0,1 |
| **HÚT THUỐC THỤ ĐỘNG** | | | |
|  | CHUNG (%) | NAM GIỚI (%) | NỮ GIỚI (%) |
| Tỷ lệ người trưởng thành phơi nhiễm với khói thuốc lá trong gia đình2 | 59,9 | 65,2 | 55,0 |
| Tỷ lệ người trưởng thành phơi nhiễm với khói thuốc lá tại nơi làm việc3,† | 42,6 | 54,4 | 29,9 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CAI NGHIỆN THUỐC LÁ** | | | | |
|  | CHUNG (%) | NAM GIỚI (%) | | NỮ GIỚI (%) |
| Tỷ lệ người đã bỏ hút thuốc lá4  (trong số người đã từng hút) | 29,0 | 28,5 | | 44,9 |
| Tỷ lệ người đã bỏ hút thuốc lá4  (trong số người đã từng hút hàng ngày) | 24,6 | 24,2 | | 39,8 |
| Tỷ lệ người hút thuốc có nỗ lực bỏ thuốc trong vòng 12 tháng qua5 | 39,6 | 39,8 | | 32,8 |
| Tỷ lệ người đang hút thuốc lá có kế hoạch hoặc có ý định bỏ hút thuốc lá trong tháng tới | 5,2 | 5,1 | | 7,0 |
| Tỷ lệ người hút thuốc lá được tư vấn bỏ hút thuốc lá bởi cán bộ y tế trong vòng 12 tháng qua5,6 | 40,5 | 40,4 | | 45,8 |
| **KINH TẾ Đơn vị: VNĐ** | | | | |
| Số tiền trung bình phải trả để mua một bao thuốc lá 20 điếu | | | | 11.800 |
| Tiền mua thuốc lá trung bình hàng năm của một người đang hút thuốc | | | | 2,7 triệu |
| Ước tính tiền mua thuốc lá hàng năm của tất cả người đang hút thuốc lá | | | | 31 ngàn tỷ |
| So sánh chi phí trung bình của 100 bao thuốc lá điếu công nghiệp với thu nhập bình quân đầu người [2015]8 | | | | 2,5% |
|  | CHUNG (%) | NAM GIỚI (%) | | NỮ GIỚI (%) |
| Người trưởng thành ủng hộ việc tăng thuế sản phẩm thuốc lá | 65,4 | | 64,0 | 66,7 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TRUYỀN THÔNG** | | | |
| **QUẢNG CÁO CỦA CÔNG NGHIỆP THUỐC LÁ** | CHUNG (%) | NGƯỜI ĐANG HÚT  (%) | NGƯỜI KHÔNG HÚT (%) |
| Tỉ lệ người nhìn thấy quảng cáo thuốc lá tại điểm bán thuốc lá† | 8,6 | 9,2 | 8,5 |
| Tỉ lệ người nhìn thấy quảng cáo, khuyến mại và tài trợ thuốc lá† | 16,6 | 19,3 | 15,8 |
| **THÔNG TIN VỀ PHÒNG CHỐNG TÁC HẠI THUỐC LÁ** | CHUNG (%) | NGƯỜI ĐANG HÚT  (%) | NGƯỜI KHÔNG HÚT (%) |
| Tỉ lệ người trưởng thành nhận được thông tin về phòng chống tác hại thuốc lá qua truyền hinh và truyền thanh† | 65,3 | 66,8 | 64,9 |
|  | CHUNG (%) | NAM GIỚI (%) | NỮ GIỚI (%) |
| Tỉ lệ người đang hút thuốc lá nhìn thấy cảnh báo sức khỏe trên bao bì sản phẩm thuốc lá † | 91,1 | 91,5 | 73,0 |
| Tỉ lệ người đang hút thuốc lá có ý định bỏ hút thuốc lá sau khi nhìn thấy cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá† | 48,5 | 49,0 | 31,0 |
| **KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ NHẬN THỨC** | | | |
| **THUỐC LÁ ĐIỆN TỬ** | | | |
|  | CHUNG (%) | NAM GIỚI (%) | NỮ GIỚI (%) |
| Tỷ lệ người đã nghe về thuốc lá điện tử | 18,6 | 25,5 | 12,0 |
| Tỷ lệ người đã từng sử dụng thuốc lá điện tử | 1,1 | 2,0 | 0,2 |
| Tỷ lệ người đang sử dụng thuốc lá điện tử | 0,2 | 0,4 | 0,1 |

|  |
| --- |
| 1  Bao gồm thuốc lá điếu sản phẩm công nghiệp và thuốc lá cuốn tay. 2 Người trưởng thành cho biết phơi nhiễm với khói thuốc lá trong gia đình hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng. 3 Trong số người làm việc bên ngoài gia đình của mình, thường xuyên làm việc ở cả khu vực trong nhà và bên ngoài khuôn viên. 4 Người hiện đang không hút thuốc lá. 5 Bao gồm người đang hút thuốc lá và những người đã bỏ hút thuốc lá trong vòng 12 tháng qua. 6 Trong số người đến cơ sở y tế trong vòng 12 tháng qua. 7 Đồng Việt Nam. 8 GDP bình quân đầu người theo Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới, tháng 10 năm 2015 do Quỹ tiền tệ quốc tế xuất bản. † Trong vòng 30 ngày. ~ Loại bỏ ước tính khi số liệu dưới 25 trường hợp  GHI CHÚ: Sử dụng hiện tại bao gồm việc sử dụng hàng ngày và không hàng ngày. Người trưởng thành từ 15 tuổi trở lên. Dữ liệu được gắn trọng số để đại diện quốc gia cho toàn bộ nam giới và nữ giới từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ phản ánh sự phổ biến của từng chỉ số trong mỗi nhóm, không phân bổ giữa các nhóm.  Hỗ trợ tài chính để thực hiện điều tra này từ Sáng kiến Phòng chống tác hại thuốc lá của Quỹ từ thiện Bloomberg, Hoa Kỳ. Hỗ trợ kĩ thuật từ Trung tâm Phòng chống dịch bệnh Hoa Kỳ (CDC), Tổ chức Y tế thế giới (WHO), RTI International. Hỗ trợ thực hiện Chương trình từ Quỹ CDC, Hoa Kỳ. |